

DANH SÁCH CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG
THÁNG 3 NĂM 2018

ST T	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	Số vào sổ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ tên)	Lấn tay
1	Trần Minh	11CĐ-NL1	15/5/1993	Nam	Kinh	2018	CNKT Nhiệt	Trung bình khá	CQ	B872019	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8755	12/5/2018			
2	Trương Văn Hùng	13CĐ-CK1	21/8/1994	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872021	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8756	12/5/2018			
3	Phạm Thanh Lý	13CĐ-CK1	15/7/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872023	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8757	12/5/2018			
4	Trần Quân	13CĐ-CK3	10/5/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872024	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8758	12/5/2018			
5	Phạm Văn Thắng	13CĐ-CK3	27/7/1994	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872025	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8759	12/5/2018			
6	Nguyễn Tuấn Phương	13CĐ-CK4	06/3/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872027	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8760	12/5/2018			
7	Nguyễn Quý Tân	13CĐ-CK4	24/4/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872028	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8761	12/5/2018			
8	Nguyễn Văn Tây	13CĐ-CK4	21/5/1993	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872029	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8762	12/5/2018			
9	Huỳnh Thanh Hùng	13CĐ-Đ1	20/4/1993	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872030	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8763	12/5/2018			
10	Nguyễn Thanh Vũ	13CĐ-Đ2	05/7/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872031	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8764	12/5/2018			
11	Kiều Tấn Lợi	13CĐ-TM2	18/01/1995	Nam	Kinh	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B872032	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8765	12/5/2018			
12	Nguyễn Văn Tín	13CĐ-TP2	29/01/1995	Nam	Kinh	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B872033	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8766	12/5/2018			
13	Huỳnh Thiên Ân	14CĐCK01	16/11/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872034	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8767	12/5/2018			

ST T	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	Số vào sổ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ tên)	Lấn tay
14	Tạ Thanh Long	14CDCK01	08/01/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872035	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8768	12/5/2018			
15	Lê Ngô Nhật Minh	14CDCK01	02/9/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872036	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8769	12/5/2018			
16	Phạm Hoài Phương	14CDCK01	24/6/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872037	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8770	12/5/2018			
17	Đàng Năng Xuân	14CDCK02	30/11/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872038	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8771	12/5/2018			
18	Trần Tấn Lộc	14CDCK02	25/10/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872039	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8772	12/5/2018			
19	Nguyễn Sỹ Hải	14CDCK03	11/01/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872040	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8773	12/5/2018			
20	Vũ Thành Trung	14CDCK03	16/8/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Cơ khí	Trung bình	CQ	B872041	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8774	12/5/2018			
21	Phạm Thiên Ân	14CDĐC01	05/01/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872042	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8775	12/5/2018			
22	Đỗ Trọng Dũng	14CDĐC01	05/9/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872043	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8776	12/5/2018			
23	Lê Khắc Dũng	14CDĐC01	10/5/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872044	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8777	12/5/2018			
24	Trần Nhật Hoàng	14CDĐC01	06/8/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872045	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8778	12/5/2018			
25	Lê Cảnh Hưng	14CDĐC01	07/4/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872046	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8779	12/5/2018			
26	Nguyễn Trương Thế Phúc	14CDĐC01	20/12/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872048	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8780	12/5/2018			
27	Nguyễn Tân Mạnh Sang	14CDĐC01	17/7/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872049	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8781	12/5/2018			
28	Đỗ Văn Hậu	14CDĐC02	12/8/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872050	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8782	12/5/2018			
29	Vô Thanh Tùng	14CDĐC02	18/10/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872051	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8783	12/5/2018			

ST T	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bảng	Số quyết định	Số vào sổ	Ngày cấp bảng	Ngày nhận bảng	Ký nhận (Ghi rõ họ tên)	Lấn tay
30	Trương Lâm Vĩnh	14CĐĐC02	22/10/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872052	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8784	12/5/2018			
31	Trần Trung Kiên	14CĐĐT01	20/10/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872053	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8785	12/5/2018			
32	Nguyễn Văn Nghĩa	14CĐĐT01	03/5/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872054	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8786	12/5/2018			
33	Nguyễn Văn Giàu	14CĐĐT02	20/9/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872055	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8787	12/5/2018			
34	Nguyễn Thị Thu Hồng	14CĐMT01	01/6/1995	Nữ	Kinh	2018	Công nghệ May	Trung bình	CQ	B872056	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8788	12/5/2018			
35	Đỗ Thị Cẩm Hương	14CĐMT01	10/12/1995	Nữ	Kinh	2018	Công nghệ May	Trung bình	CQ	B872057	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8789	12/5/2018			
36	Nguyễn Thu Hương	14CĐMT01	25/7/1996	Nữ	Kinh	2018	Công nghệ May	Trung bình	CQ	B872058	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8790	12/5/2018			
37	Võ Thị Thúy Kiều	14CĐMT01	02/6/1995	Nữ	Kinh	2018	Công nghệ May	Trung bình	CQ	B872059	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8791	12/5/2018			
38	Kiều Thanh Phú	14CĐMT01	04/6/1996	Nam	Kinh	2018	Công nghệ May	Trung bình	CQ	B872060	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8792	12/5/2018			
39	Lê Thị Kim Vui	14CĐMT01	06/01/1996	Nữ	Kinh	2018	Công nghệ May	Trung bình	CQ	B872061	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8793	12/5/2018			
40	Trần Quang Cương	14CĐNL01	31/12/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Nhiệt	Trung bình	CQ	B872062	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8794	12/5/2018			
41	Võ Đức Duy	14CĐNL01	25/9/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Nhiệt	Trung bình	CQ	B872063	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8795	12/5/2018			
42	Phan Hữu Lộc	14CĐNL01	17/02/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Nhiệt	Trung bình	CQ	B872064	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8796	12/5/2018			
43	Phạm Đình Phương	14CĐNL01	08/3/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Nhiệt	Trung bình	CQ	B872065	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8797	12/5/2018			
44	Hồ Giang Sang	14CĐNL01	20/11/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Nhiệt	Trung bình	CQ	B872066	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8798	12/5/2018			
45	Bá Quốc Khánh Trình	14CĐNL01	03/7/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Nhiệt	Trung bình	CQ	B872067	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8799	12/5/2018			

ST T	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	Số vào sổ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ tên)	Lấn tay
46	Nguyễn Minh Trung	14CĐNL01	22/8/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Nhiệt	Trung bình	CQ	B872068	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8800	12/5/2018			
47	Võ Văn Tiến	14CĐOT02	12/6/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Ô tô	Trung bình	CQ	B872069	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8801	12/5/2018			
48	Nguyễn Văn Minh	14CĐOT03	31/3/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Ô tô	Trung bình	CQ	B872070	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8802	12/5/2018			
49	Mai Duy Trung	14CĐOT03	22/7/1995	Nam	Kinh	2018	CNKT Ô tô	Trung bình	CQ	B872071	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8803	12/5/2018			
50	Trần Văn Phở Văn	14CĐOT04	20/7/1996	Nam	Kinh	2018	CNKT Ô tô	Trung bình	CQ	B872072	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8804	12/5/2018			
51	Dư Quốc Hưng	14CĐTM01	01/01/1993	Nam	Kinh	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B872073	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8805	12/5/2018			
52	Nguyễn Thành Nhon	14CĐTM01	09/8/1996	Nam	Kinh	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B872076	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8806	12/5/2018			
53	Từ Chí Hải	14CĐTP01	05/6/1996	Nam	Kinh	2018	CNTT	Khá	CQ	B872077	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8807	12/5/2018			
54	Trần Trung Hiếu	14CĐTP01	21/10/1996	Nam	Kinh	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B872078	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8808	12/5/2018			
55	Trần Đình Nguyên	15CĐ-LTĐ	21/12/1991	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872079	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8809	12/5/2018			
56	Trần Thanh Tân	15CĐ-LTĐ	18/3/1993	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872080	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8810	12/5/2018			
57	Phạm Xuân Thịnh	15CĐ-LTĐ	25/9/1984	Nam	Kinh	2018	CNKT Điện, Điện tử	Trung bình	CQ	B872081	213/QĐ-LTT-ĐT ngày 14/3/2018	8811	12/5/2018			

Tổng cộng danh sách có 57 sinh viên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 5 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG